

Số: 300/QĐ-PGDĐT

Đông Triều, ngày 29 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt bổ sung kinh phí từ nguồn trợ cấp có mục tiêu của tỉnh
(nguồn kinh phí tự chủ) năm 2022**

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/07/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/08/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về Hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, giáo dục thường xuyên đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2022-2023;

Căn cứ Quyết định số 3496/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2022;

Căn cứ Hướng dẫn số 2755/HDLN-SLĐTBXH-SYT-SGDDT ngày 18/08/2021 của liên Sở Lao động TB&XH - Sở Tài Chính - Sở Y tế - Sở Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn thực hiện một số nội dung chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/07/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Hướng dẫn số 3135/HD-SGDĐT ngày 31/10/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về Hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, giáo dục thường xuyên đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2022-2023;

Căn cứ Công văn số 3573/UBND-GDĐT ngày 01/11/2022 của UBND thị xã Đông Triều về việc triển khai Hướng dẫn số 3135/HD-SGDĐT ngày 01/11/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh;



Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 25/12/2021 của HĐND thị xã Đông Triều phương án phân bổ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2022; Quyết định số 2765/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND thị xã Đông Triều về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022; Quyết định số 2764/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND thị xã Đông Triều về một số cơ chế và biện pháp điều hành ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2677/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 về việc phê duyệt danh sách hỗ trợ học phí học kỳ I năm học 2022-2023 theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/08/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về Hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, giáo dục thường xuyên đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2022-2023;

Căn cứ Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của UBND thị xã Đông Triều Quyết định ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều;

Căn cứ Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND thị xã Đông Triều về việc phân bổ và bổ sung kế hoạch dự toán chi nguồn vốn sự nghiệp năm 2022; Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 19/08/2022 của UBND thị xã Đông Triều về việc điều chỉnh kế hoạch dự toán chi nguồn vốn sự nghiệp năm 2022; Quyết định số 2748/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều về việc Phê duyệt bổ sung dự toán chi ngân sách thị xã năm 2022;

Căn cứ công văn số 317/TCKH ngày 29/12/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã Đông Triều về việc thẩm định dự toán chi từ nguồn trợ cấp có mục tiêu từ tỉnh (nguồn kinh phí tự chủ) của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt bổ sung dự toán chi kinh phí từ nguồn trợ cấp có mục tiêu của tỉnh (nguồn kinh phí tự chủ) cho các trường Mầm non công lập và ngoài công lập, các trường THCS, THPT công lập trên địa bàn thị xã Đông Triều để thực hiện phí hỗ trợ học phí học kỳ I năm học 2022-2023 cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập trên địa bàn thị xã, số tiền: 12.679.000.000 đồng, (Mười hai tỷ, sáu trăm bảy mươi chín triệu đồng chẵn).

(Chi tiết cụ thể có phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao Hiệu trưởng các trường công lập và ngoài công lập chịu trách nhiệm tính chính xác về hồ sơ, đối tượng, trình tự thủ tục để thực hiện chi trả theo đúng

quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Chịu trách nhiệm toàn diện về các chi phí liên quan; quản lý và sử dụng nguồn vốn kinh phí được cấp theo đúng chế độ chính sách, thanh quyết toán đúng quy định pháp luật hiện hành nhằm đảm bảo tiết kiệm, không gây lãng phí, thất thoát, sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước được phân bổ.

- Hiệu trưởng các trường MN, THCS, THPT trên địa bàn thị xã tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/h);
- Phòng TC-KH, KBNN (P/h);
- Lưu VT, KT PGD./.

TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Thị Thanh Tâm





PHỤ LỤC: CẤP BỮ HỌC PHÍ KỲ I NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số 300/QĐ-PCĐ&ĐT ngày 29/12/2022 của phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều)

Biểu số: 02

DVT: Đồng

TT	Trường	Kỳ I năm học 2022-2023 (hỗ trợ 100% học phí) NQ 01/2022/NQ-HDND ngày 31/8/2022 của HDND tỉnh QN										Kỳ I năm học 2022-2023 (hỗ trợ học phí) NQ 21/2021/NQ-HDND ngày 16/7/2021 của HDND tỉnh QN						Trong đó	
		Tổng số đối tượng	Số đối tượng hỗ trợ 4 tháng	Số đối tượng hỗ trợ 3 tháng	Số đối tượng hỗ trợ 2 tháng	Số đối tượng hỗ trợ 1 tháng	Số tiền hỗ trợ 1 tháng	Tổng số tiền	Tổng số đối tượng	Số đối tượng hỗ trợ 4 tháng	Số đối tượng hỗ trợ 3 tháng	Số đối tượng hỗ trợ 2 tháng	Số đối tượng hỗ trợ 1 tháng	Số tiền hỗ trợ 1 tháng	Tổng số tiền	Tổng cộng số tiền đề nghị hỗ trợ (đồng)	Từ nguồn trợ cấp có mục tiêu của tỉnh	Từ nguồn sự nghiệp giáo dục khác ngân sách huyện năm 2022	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	
	Tổng số	18.631	18.251	184	141	55		16.164.500.000	244	243	1	-	-		184.900.000	16.349.400.000	12.769.000.000	3.580.400.000	
1	Khởi Mầm non	7.879	7.507	181	137	54		6.485.700.000	41	40	1	-	-		28.100.000	6.513.800.000	6.513.800.000	-	
1	MN Hoa Mai	345	330	15			300.000	409.500.000	0					300.000	0	409.500.000	409.500.000		
2	MN Đức Chính	228	217	4	4	3	300.000	267.300.000	3	3				300.000	3.600.000	270.900.000	270.900.000		
3	MN Hưng Đạo	305	294	9	2		300.000	362.100.000	2	2				300.000	2.400.000	364.500.000	364.500.000		
4	MN Xuân Sơn	290	273	9	5	3	300.000	339.600.000	1	1				300.000	1.200.000	340.800.000	340.800.000		
5	MN Kim Sơn	393	366	12	11	4	300.000	457.800.000	3	3				300.000	3.600.000	461.400.000	461.400.000		
6	MN Sao Mai	346	329	10	5	2	300.000	407.400.000	1	1				300.000	1.200.000	408.600.000	408.600.000		
7	MN Hoa Lan	295	246	17	19	13	300.000	325.800.000	0					300.000	0	325.800.000	325.800.000		
8	MN Hoa Phương	476	409	37	15	15	300.000	537.600.000	1	1				300.000	1.200.000	538.800.000	538.800.000		
9	MN Sơn Ca	225	217	3	2	3	300.000	265.200.000	0					300.000	0	265.200.000	265.200.000		
10	MN Hồng Phong	281	272	1	8		300.000	332.100.000	1	1				300.000	1.200.000	333.300.000	333.300.000		
11	MN Yên Thọ	259	239	15	5		300.000	303.300.000	1	1				300.000	1.200.000	304.500.000	304.500.000		
12	MN Hoàng Quế	299	299				300.000	358.800.000	1	1				300.000	1.200.000	360.000.000	360.000.000		
13	MN Tràng An	274	238	3	25	8	300.000	305.700.000	1	1				300.000	1.200.000	306.900.000	306.900.000		
14	MN Bình Dương A	225	225				100.000	90.000.000	0					100.000	0	90.000.000	90.000.000		
15	MN Bình Dương B	191	188		3		100.000	75.800.000	2	2				100.000	800.000	76.600.000	76.600.000		
16	MN Nguyễn Huệ	238	233	5			100.000	94.700.000	5	5				100.000	2.000.000	96.700.000	96.700.000		
17	MN Thủy An	264	264				100.000	105.600.000	1	1				100.000	400.000	106.000.000	106.000.000		
18	MN An Sinh A	221	210	3	5	3	100.000	86.200.000	0					100.000	0	86.200.000	86.200.000		
19	MN An Sinh B	165	157	5	3		100.000	64.900.000	0					100.000	0	64.900.000	64.900.000		
20	MN Việt Dân	209	209				100.000	83.600.000	2	2				100.000	800.000	84.400.000	84.400.000		
21	MN Tân Việt	174	173	1			100.000	69.500.000	2	2				100.000	800.000	70.300.000	70.300.000		
22	MN Bình Minh	314	314				100.000	125.600.000	1	1				100.000	400.000	126.000.000	126.000.000		
23	MN Hòa Mĩ	183	183				100.000	73.200.000	1	1				100.000	400.000	73.600.000	73.600.000		
24	MN Hoa Anh Đào	196	196				100.000	78.400.000	0					100.000	0	78.400.000	78.400.000		
25	MN Tràng Lương	194	194				50.000	38.800.000	1	1				50.000	200.000	39.000.000	39.000.000		
26	MN Yên Đức	199	178	9	12	0	100.000	76.300.000	1	1				100.000	400.000	76.700.000	76.700.000		
27	MN Hồng Thái Tây	315	315				100.000	126.000.000	7	7				100.000	2.800.000	128.800.000	128.800.000		
28	MN Hồng Thái Đông	371	348	14	9		100.000	145.200.000	3	2	1			100.000	1.100.000	146.300.000	146.300.000		

TT	Trường	Kỳ I năm học 2022-2023 (hỗ trợ 100% học phí) NQ 01/2022/NQ-HDND ngày 31/8/2022 của HDND tỉnh QN							Kỳ I năm học 2022-2023 (hỗ trợ học phí) NQ 21/2021/NQ-HDND ngày 16/7/2021 của HDND tỉnh QN							Trong đó		
		Tổng số đối tượng	Số đối tượng hỗ trợ 4 tháng	Số đối tượng hỗ trợ 3 tháng	Số đối tượng hỗ trợ 2 tháng	Số đối tượng hỗ trợ 1 tháng	Số tiền hỗ trợ 1 tháng	Tổng số tiền	Tổng số đối tượng	Số đối tượng hỗ trợ 4 tháng	Số đối tượng hỗ trợ 3 tháng	Số đối tượng hỗ trợ 2 tháng	Số đối tượng hỗ trợ 1 tháng	Số tiền hỗ trợ 1 tháng	Tổng số tiền	Tổng cộng số tiền đề nghị hỗ trợ (đồng)	Từ nguồn trợ cấp có mục tiêu của tỉnh	Từ nguồn sự nghiệp giáo dục khác ngân sách huyện năm 2022
29	MN EDUKIDS	258	245	9	4		300.000	304.500.000						0	304.500.000	304.500.000		
30	MN Huy Hoàng	146	146				300.000	175.200.000						0	175.200.000	175.200.000		
III	Khởi THCS	10.752	10.744	3	4	1		9.678.800.000	203	203	0	0	0	156.800.000	9.835.600.000	6.255.200.000	3.580.400.000	
1	THCS Nguyễn Du	538	536	0	1	1	300.000	644.100.000	1	1				300.000	1.200.000	645.300.000	645.300.000	
2	THCS Đức Chinh	244	244	0	0	0	300.000	292.800.000	5	5				300.000	6.000.000	298.800.000	298.800.000	
3	THCS Hưng Đạo	433	431	0	2	0	300.000	518.400.000	13	13				300.000	15.600.000	534.000.000	534.000.000	
4	THCS Xuân Sơn	348	348	0	0	0	300.000	417.600.000	10	10				300.000	12.000.000	429.600.000	429.600.000	
5	THCS Kim Sơn	561	561	0	0	0	300.000	673.200.000	7	7				300.000	8.400.000	681.600.000	681.600.000	
6	THCS Mạo Khê I	811	809	2	0	0	300.000	972.600.000	5	5				300.000	6.000.000	978.600.000	978.600.000	
7	THCS Mạo Khê II	1.355	1.355	0	0	0	300.000	1.626.000.000	15	15				300.000	18.000.000	1.644.000.000	1.644.000.000	
8	THCS Nguyễn Đức Cảnh	699	699	0	0	0	300.000	838.800.000	8	8				300.000	9.600.000	848.400.000	848.400.000	
9	THCS Lê Hồng Phong	379	379	0	0	0	300.000	454.800.000	5	5				300.000	6.000.000	460.800.000	194.900.000	265.900.000
10	THCS Yên Thọ	470	470	0	0	0	300.000	564.000.000	8	8				300.000	9.600.000	573.600.000		573.600.000
11	THCS Hoàng Quế	529	529	0	0	0	300.000	634.800.000	9	9				300.000	10.800.000	645.600.000		645.600.000
12	THCS Tràng An	399	399	0	0	0	300.000	478.800.000	10	10				300.000	12.000.000	490.800.000		490.800.000
13	THCS Bình Dương	449	449	0	0	0	100.000	179.600.000	10	10				100.000	4.000.000	183.600.000		183.600.000
14	THCS Nguyễn Huệ	311	311	0	0	0	100.000	124.400.000	10	10				100.000	4.000.000	128.400.000		128.400.000
15	THCS Thủy An	278	278	0	0	0	100.000	111.200.000	9	9				100.000	3.600.000	114.800.000		114.800.000
16	THCS An Sinh	418	418	0	0	0	100.000	167.200.000	6	6				100.000	2.400.000	169.600.000		169.600.000
17	THCS Bình Khê	627	626	1	0	0	100.000	250.700.000	6	6				100.000	2.400.000	253.100.000		253.100.000
18	THCS Yên Đức	299	299	0	0	0	100.000	119.600.000	10	10				100.000	4.000.000	123.600.000		123.600.000
19	THCS Hồng Thái Tây	430	430	0	0	0	100.000	172.000.000	26	26				100.000	10.400.000	182.400.000		182.400.000
20	THCS Hồng Thái Đông	605	605	0	0	0	100.000	242.000.000	3	3				100.000	1.200.000	243.200.000		243.200.000
21	THCS Việt Dân	234	233	0	1	0	100.000	93.400.000	11	11				100.000	4.400.000	97.800.000		97.800.000
22	THCS Tân Việt	179	179	0	0	0	100.000	71.600.000	10	10				100.000	4.000.000	75.600.000		75.600.000
23	THCS Tràng Lương	156	156	0	0	0	50.000	31.200.000	6	6				50.000	1.200.000	32.400.000		32.400.000